

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2023/DS-PT
Ngày: 21 - 11 - 2023
V/v Tranh chấp về dân sự do
vi phạm hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về dân sự do vi phạm hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 193/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 344/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Công T, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Duy B, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Phạm Thị Thu P, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 17/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng và kháng cáo của ông Bùi Công T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Thu H.

(Bà L, ông T, ông B, bà P có mặt, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 12/4/2023 biên bản tự khai và lời trình bày của bà L tại phiên tòa thì:

Trước ngày 27/4/2022 bà H có hỏi vay tiền của bà, do số tiền lớn, nên bà có hẹn bà H khoảng một vài ngày sau sẽ có tiền cho bà H vay, sau khi bà rút được tiền, bà có gọi điện thoại cho bà H và báo cho bà H biết đã có tiền vay. Lúc này, bà H nói là gia đình bà H có việc phải đi, không có ở nhà, bà H có nhờ bà mang tiền ra đưa cho chị gái của bà H là bà Phạm Thị Thu P nhận giúp. Do đó bà có đem tiền giao cho bà P, đến ngày 27/4/2022 thì bà H có đến nhà bà viết giấy vay tiền 120.000.000đ thời hạn cho vay đến ngày 27/12/2022 sẽ trả, lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận là 3,5%/tháng. Khi lập giấy vay tiền thì bà H có yêu cầu chồng bà H cùng ký nhưng bà H nói không cần, chỉ một mình bà ký là đủ. Trong quá trình vay, khi đến hạn trả nợ bà không trả tiền cho bà tiền gốc cũng như tiền lãi suất, nên bà có đến nhà bà H đòi nợ vay, nhưng bà H không chịu trả mà cho rằng đã trả đủ khoản tiền nợ cho bà, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp. Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông D phải trả tiền cho bà số tiền vay là 120.000.000đ, ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cũng như ý kiến trình bày của ông Bùi Công T thì: Việc bà L khởi kiện cho rằng bà H có vay tiền của bà L 120.000.000đ là hoàn toàn không có. Thực tế số tiền 120.000.000đ là khoản tiền bà P mang đi gửi tại nhà bà H, sau đó bà P có cầm cho bà một giấy vay tiền có nội dung người cho vay là bà Lê Thị L, đưa cho bà H ký. Số tiền này một thời gian sau bà P đã đến nhà bà lấy lại để bà H đã đưa lại cho bà P. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 120.000.000đ với tư cách là người đại diện theo ủy quyền thì ông hoàn toàn không đồng ý vì bà H không phải số tiền trên. Ngoài ra ông không còn trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy B trình bày: Việc vợ chồng ông cho bà H, ông D vay tiền của vợ chồng ông là hoàn toàn có, khoản tiền cho vay này là tài sản chung của vợ chồng, nay ông cũng thống nhất theo quan điểm của bà L là đề nghị bà H và ông D phải có trách nhiệm trả số tiền 120.000.000đ cho vợ chồng ông. Ngoài ra ông không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D trình bày: Việc bà L cho rằng vợ chồng ông có phải tiền của bà L là hoàn toàn không đúng, nay bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 120.000.000đ thì vợ chồng ông không đồng ý. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải thì bà P người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Theo lời khai của bà H là hoàn toàn đúng số tiền 120.000.000đ thực chất là khoản tiền bà đứng ra vay của bà L để trả nợ cho người khác nhưng vì sợ chồng biết nên bà có nhờ bà H là em gái của bà ký nhận nợ giúp bà. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 120.000.000đ là hoàn toàn không đúng. Số tiền này bà xin nhận trả cho bà L, ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Buộc bà Phạm Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 120.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 20/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 17/7/2023 đề nghị hủy kết quả giải quyết vụ án dân sự.

Ngày 13/7/2023, ông Bùi Công T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Thu H kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xem xét lại toàn bộ bản án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng thay đổi một phần nội dung quyết định kháng nghị số: 01/QĐ-VKS-DS ngày 17/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà H phải trả cho bà L số tiền 120.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà H vẫn giữ nguyên kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L. Nguyên đơn bà L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm trước khi xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Thu H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông; Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố

tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc buộc bà Phạm Thị Thu H phải trả cho bà L số tiền 120.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị; Đơn kháng cáo của bị đơn, người kháng cáo và thủ tục kháng cáo, kháng nghị được thực hiện đúng trình tự và thời hạn theo quy định tại Điều 271, 272, 273, 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông và kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Thu H. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện; vào ngày 27/4/2022 giữa vợ chồng bà Lê Thị L, ông Lê Duy B và vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị Thu H có lập giấy vay tiền với nội dung “*ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị Thu H vay của ông Lê Duy B, bà Lê Thị L số tiền 120.000.000đ, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 27/12/2022 và không thỏa thuận về lãi suất, mục đích vay mua đất*”, giấy vay tiền thể hiện người vay ký nhận là bà Phạm Thị Thu H (*bút lục 07*).

Bà L xác định việc thỏa thuận mượn tiền giữa bà và H thông qua điện thoại, nhưng do bà H không có nhà nên đồng ý nói bà giao tiền mượn cho chị gái là bà Phạm Thị Thu P nhận thay số tiền 120.000.000đ. Đến ngày 24/7/2022 bà L đã viết giấy vay tiền ghi tên người vay là ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị Thu H để bà H ký nhận khoản tiền vay. Bà H thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền lập ngày 24/7/2022 đúng là của bà nhưng trên thực tế bà chưa hề nhận được bất kỳ số tiền nào từ bà L. Khoản tiền 120.000.000đ bà nhận từ bà P là tiền của bà P gửi tại nhà bà, sau đó bà P có đưa cho bà ký vào giấy vay tiền thể hiện người cho vay là bà Lê Thị L, người vay là bà, nhưng sau đó một thời gian bà P đã đến nhà bà lấy lại khoản tiền 120.000.000đ. Còn bà P thì cho rằng khoản tiền 120.000.000đ là tiền của con gái cho bà mượn để bà trả cho bà L nhưng bà L nói chưa cần nên bà đã đưa cho bà H mượn và nói dối là tiền của bà L, và bà là người đưa giấy vay tiền ngày 27/4/2022 để bà H ký nhận là người vay tiền. Tại biên bản hoà giải của UBND xã Đ, bà H không thừa nhận mượn tiền của bà L nhưng lại trình bày “*...tôi không hề nhận tiền từ bà L mà qua trung gian bà Phạm Thị Thu P và tôi đã trả đủ mà chưa lấy giấy về, còn bà L với bà P nợ tiền thì tôi không biết bà L không đòi được tiền bà P nên lấy giấy của tôi đi kiện đại*” (BL 05).

Do đó; có căn cứ xác định khoản tiền 120.000.000đ bà L đưa cho bà P, bà P đưa đã đưa cho bà H, bà H ký vào giấy mượn tiền ngày 27/4/2022 thể hiện vay của bà L là có căn cứ. Việc bà P và bà H cho rằng khoản tiền 120.000.000đ là tiền của bà P, bà P đưa cho bà H vay lấy lãi thông qua trung gian là bà L, cũng

như việc bà H cho rằng khoản tiền vay từ bà P bà đã trả cho bà P, khi trả tiền bà không lấy lại giấy vay tiền đề ngày 27/4/2022 nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy vay ngày 27/4/2022 buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 120.000.000đ là có căn cứ.

Viện kiểm sát cho rằng; bà L và bà H đã thực hiện việc giao kết hợp đồng vay phù hợp về mặt hình thức, nhưng sau khi hợp đồng vay có hiệu lực thì bên cho vay đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng (không giao tiền cho bên vay) khiến bên vay không đạt được mục đích giao kết hợp đồng. Do đó đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà H có nghĩa vụ trả khoản nợ 120.000.000đ là chưa xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông và kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông và kháng cáo của ông Bùi Công Trung đại d theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Thu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Buộc bà Phạm Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Thu H phải chịu 6.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 6.300.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu số 0010316 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Bà H còn phải nộp số tiền 6.000.000đ án phí còn thiếu.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền 3.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010239 ngày 17/04/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đam Rông (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (4);
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân